



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược liệu Việt Nam

Ngày 30/09/2025	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	17.5%	1.1%

DT thuần Q3/25
330
tỷ VNĐ
QoQ: ▼48.0 -12.7%
YoY: ▼127 -27.8%

LN thuần Q3/25
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.90 -7.6%
YoY: ▼11.1 -50.8%

LN sau thuế Q3/25
8.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.49 -15.6%
YoY: ▼10.1 -55.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

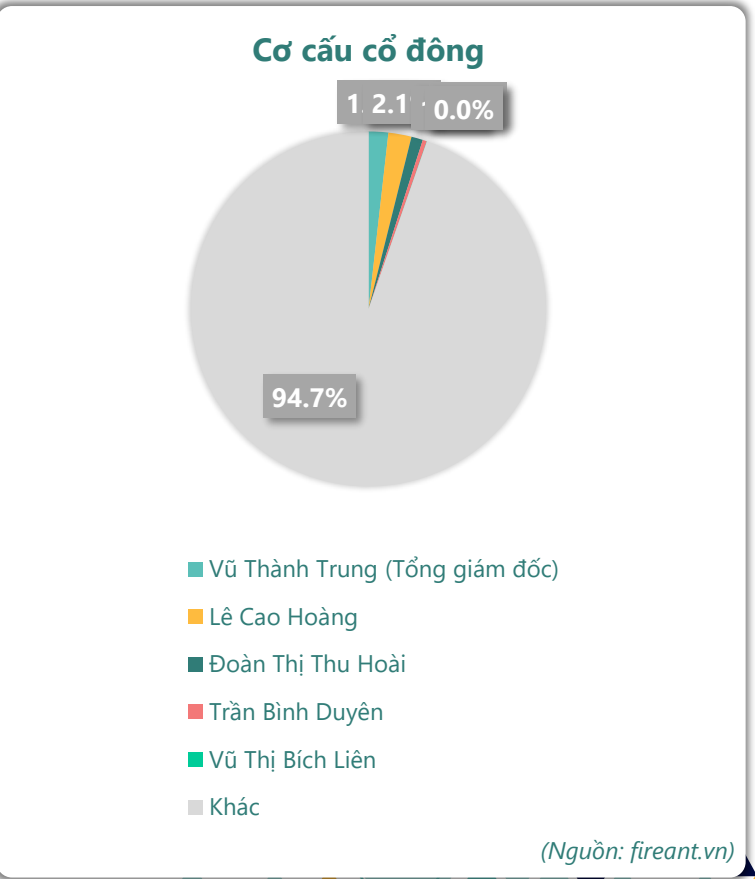
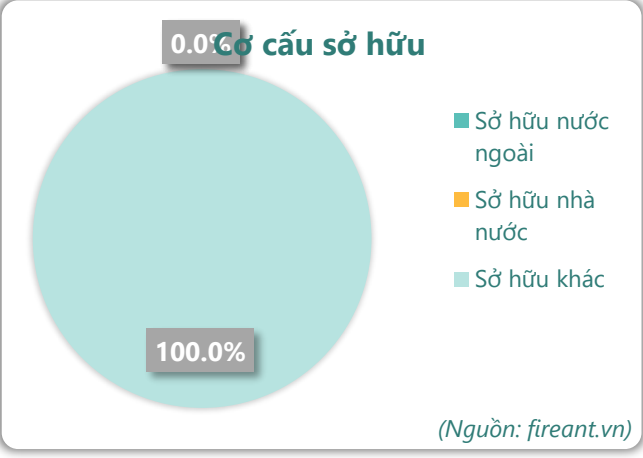
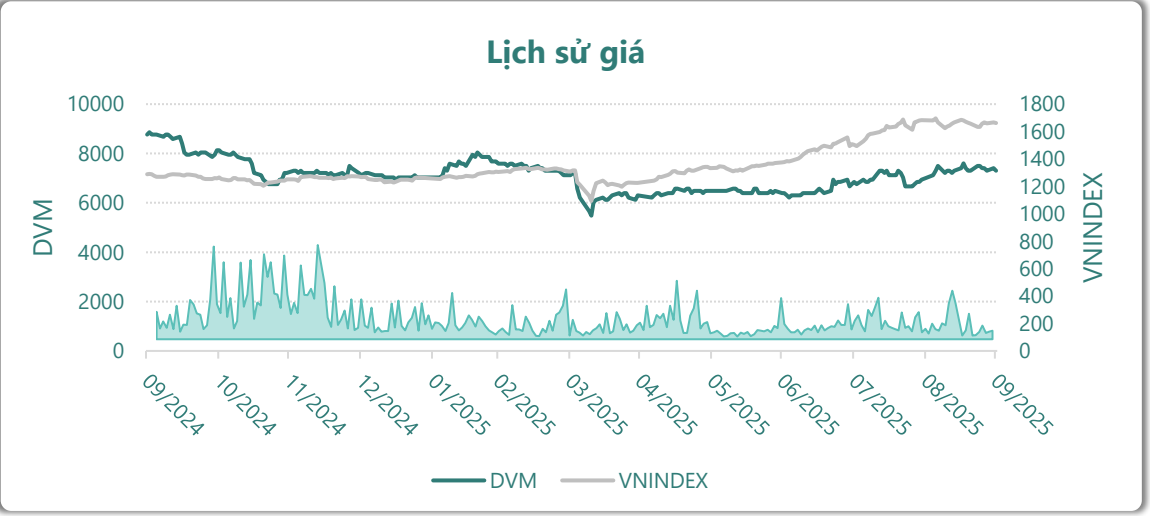
ROE (TTM) Q3/25
5.6%
YoY: +/-▼ 1.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,481 - 8,862
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	47,057,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	433,920
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.97
EPS	890
P/E	8.2

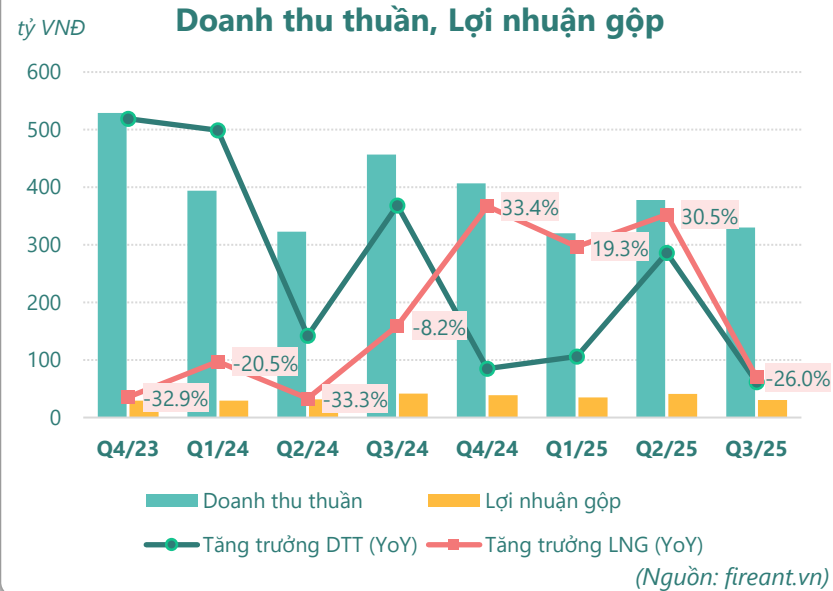
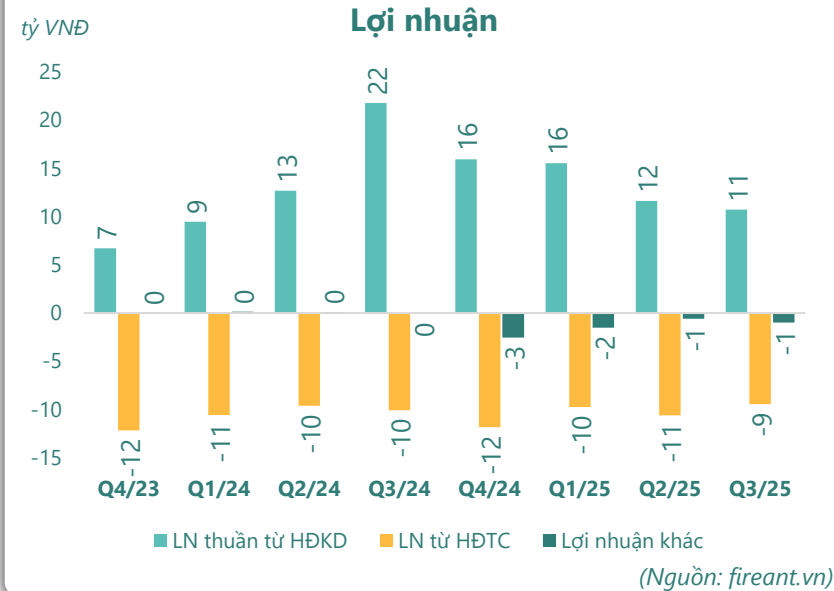
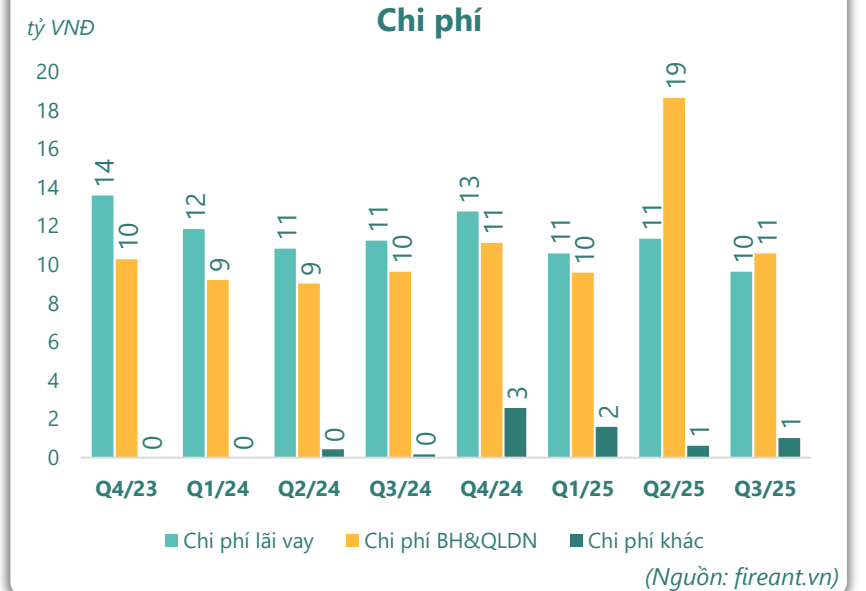
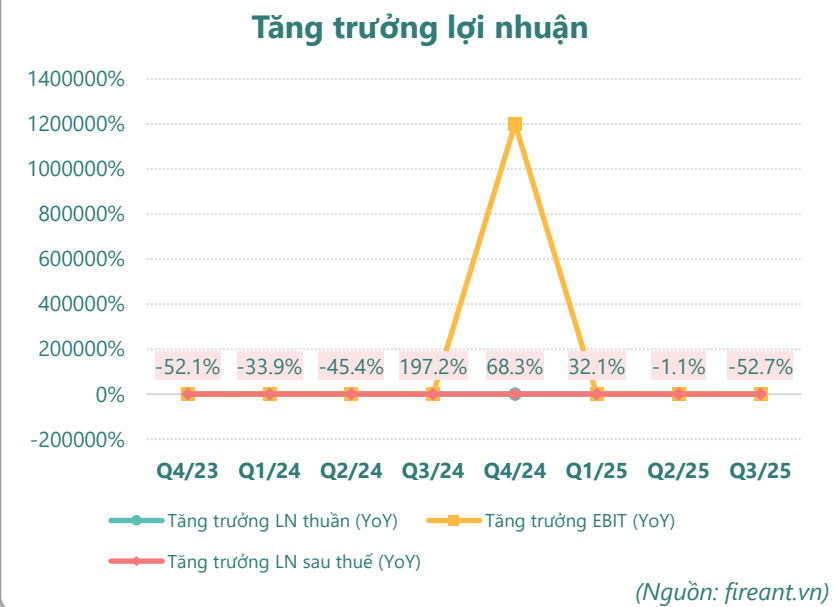
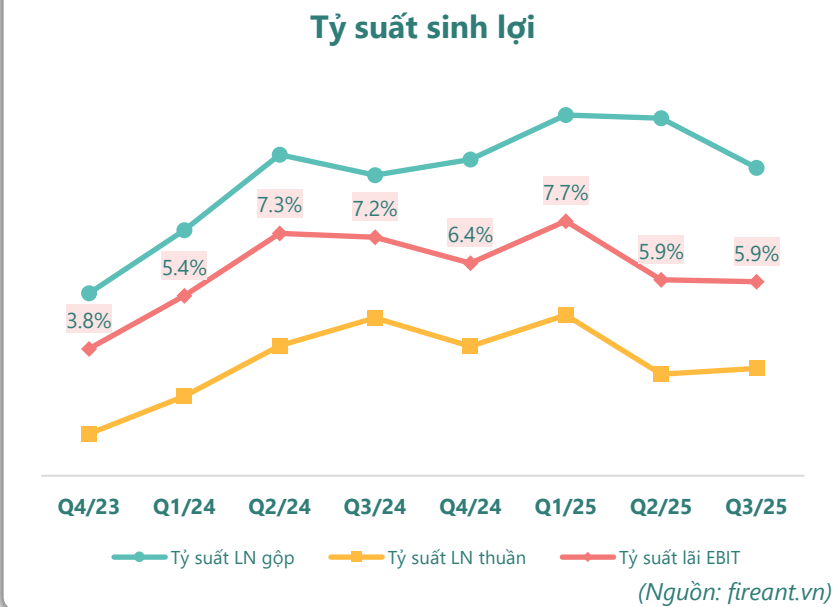
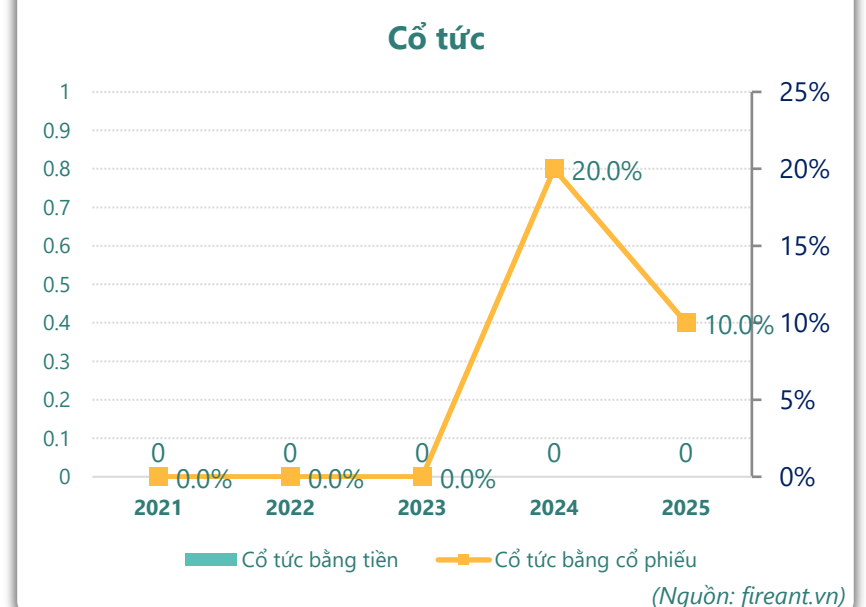
DT thuần 9T 2025
1,028
tỷ VNĐ
YoY: ▼145 -12.4%

LN thuần 9T 2025
37.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.10 -13.8%

LN sau thuế 9T 2025
29.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.90 -20.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



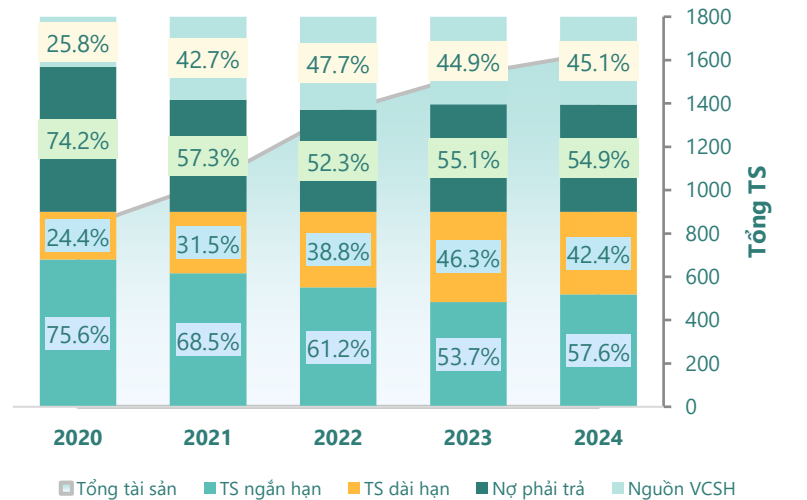


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

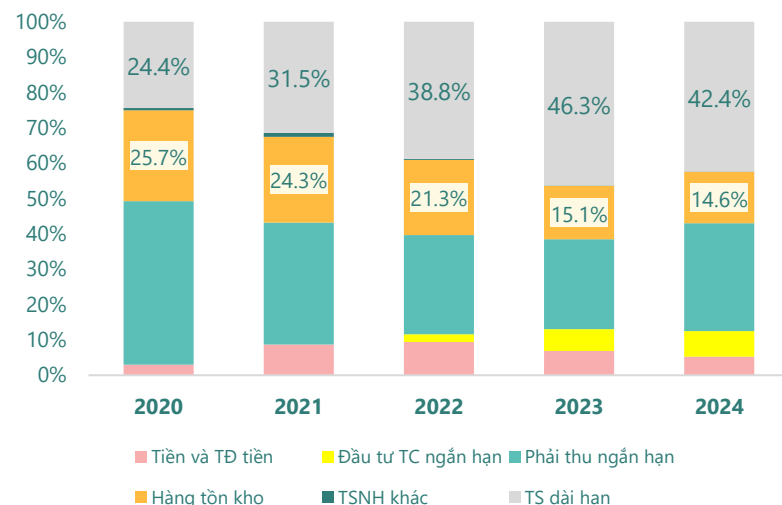
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

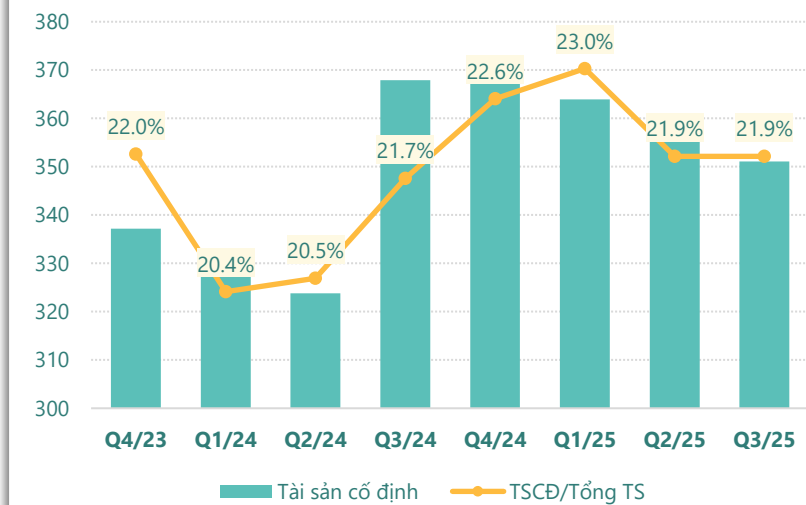
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

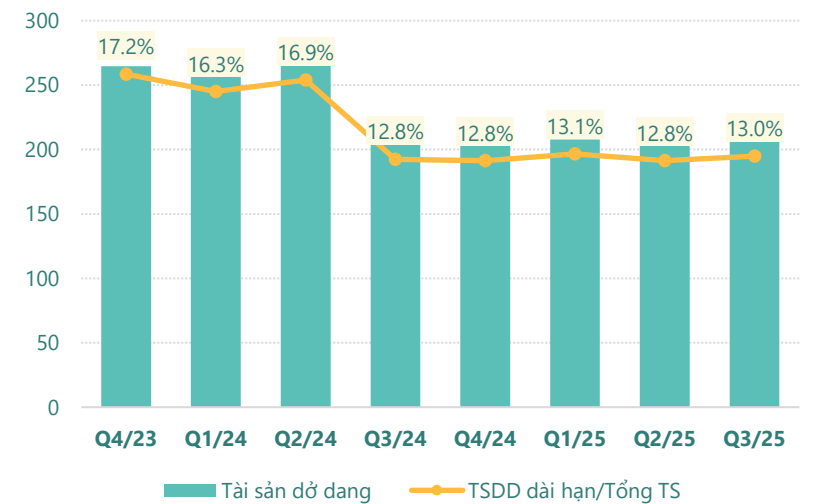
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

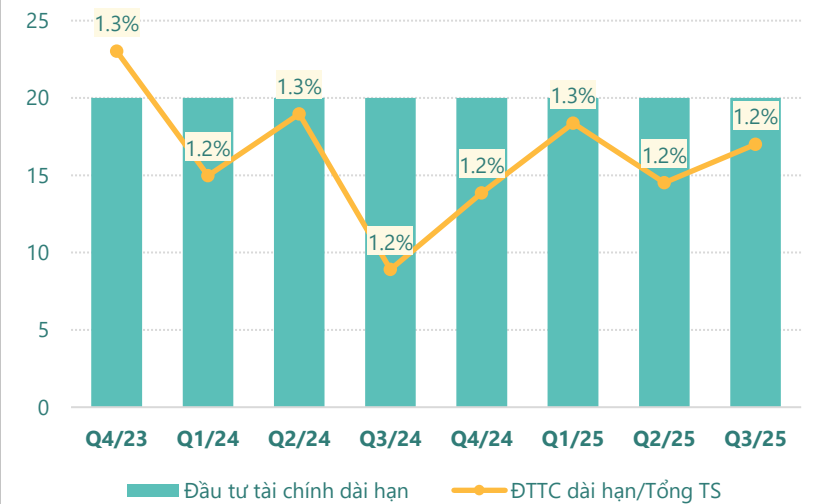
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

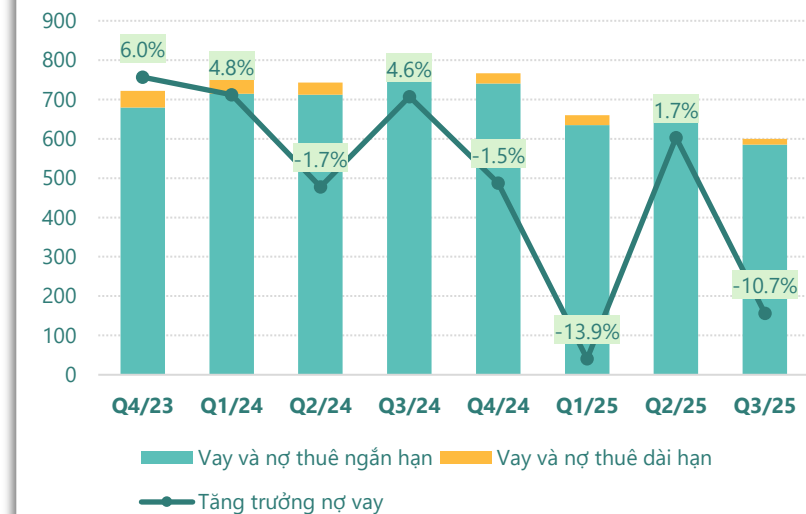
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



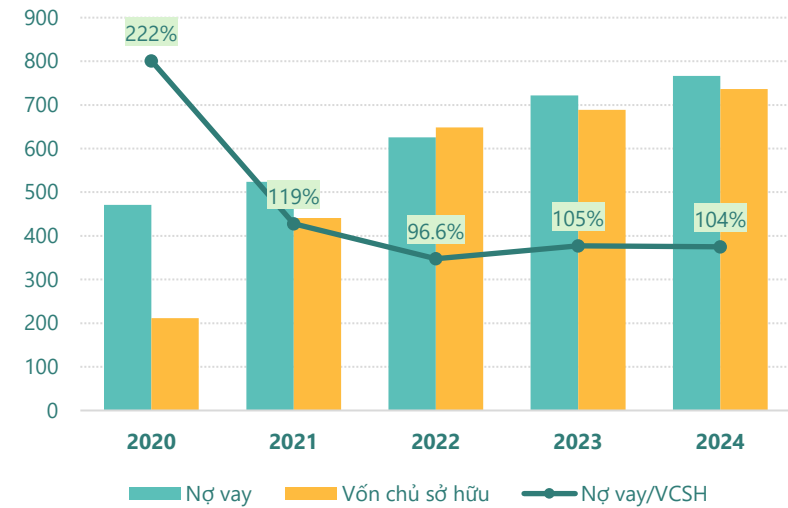
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

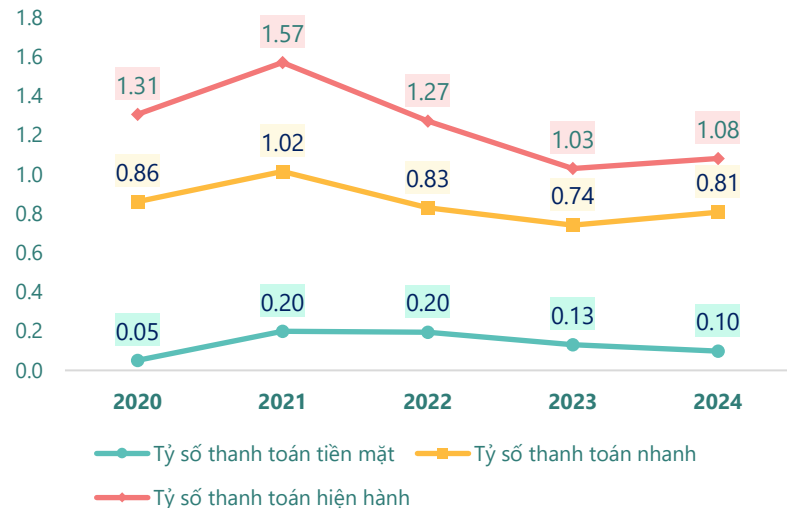
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



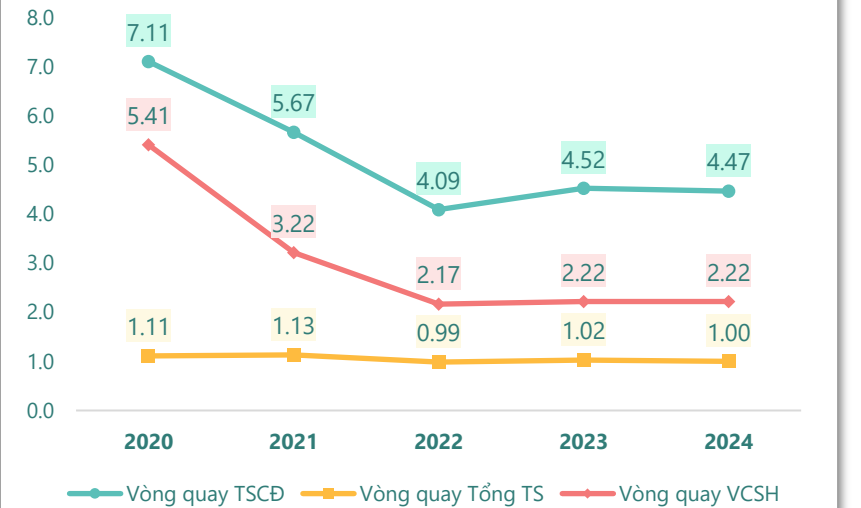
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



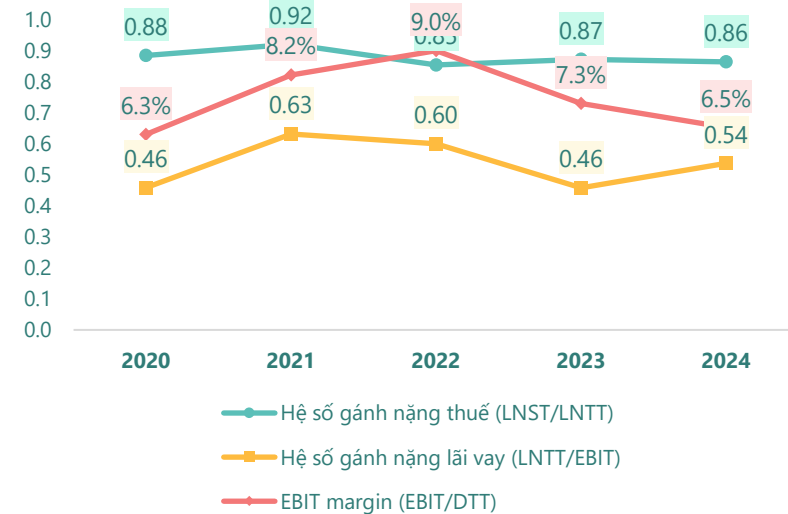
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



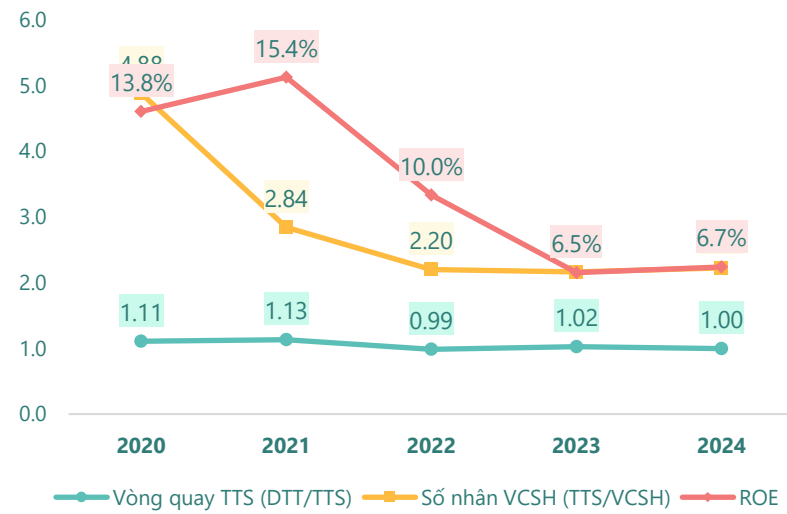
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



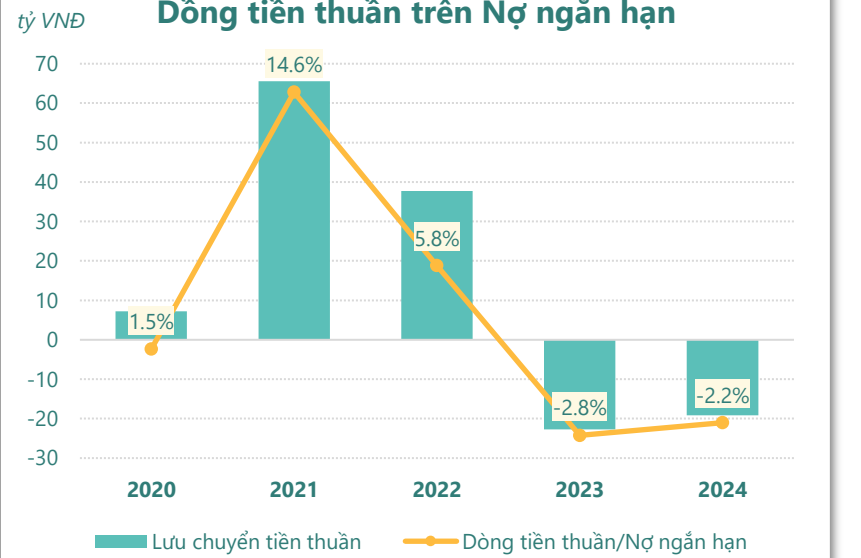
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	330	457	-27.8%	1,028	1,173	-12.4%
Giá vốn hàng bán	299	415	-27.9%	921	1,071	-14.0%
Lợi nhuận gộp	30.8	41.5	-25.9%	107	102	4.3%
Doanh thu HĐTC	0.20	1.17	-82.7%	1.79	3.68	-51.3%
Chi phí TC	9.64	11.3	-14.7%	31.6	34.0	-7.0%
Chi phí lãi vay	9.64	11.3	-14.7%	31.6	34.0	-6.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.33	2.33	-42.9%	5.62	8.62	-34.8%
Chi phí QLDN	9.26	7.32	26.5%	33.2	19.3	72.4%
LN thuần từ HĐKD	10.7	21.8	-50.8%	37.9	44.0	-13.8%
Lợi nhuận khác	-0.99	-0.10	-891%	-3.09	0.12	-2574%
LN trước thuế	9.73	21.7	-55.2%	34.8	44.1	-21.0%
Lợi nhuận sau thuế	8.08	18.2	-55.6%	29.9	37.8	-20.7%
LNST của CĐ cty mẹ	8.08	18.2	-55.6%	29.9	37.8	-20.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-64.8	17.7	37.9	73.9	37.9	0.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	70.4	-43.9	0.25	-35.5	56.9	45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.2	25.3	-22.0	-112	17.5	-92.2
Tiền đầu kỳ	81.0	70.3	69.5	85.7	11.9	124
Lưu chuyển tiền thuần	-10.7	-0.85	16.2	-73.8	112	-46.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.3	69.5	85.7	11.9	124	42.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,600	1,635	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	926	941	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	42.2	85.7	-50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.7	119	-55.7%
Phải thu ngắn hạn	585	498	17.6%
Hàng tồn kho	246	238	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.37	-43.1%
Tài sản dài hạn	675	694	-2.8%
Phải thu dài hạn	93.6	93.6	0.0%
Tài sản cố định	351	370	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	208	208	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.15	2.46	-12.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	835	898	-7.1%
Nợ ngắn hạn	818	870	-6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	585	741	-21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	92.6	58.1%
Nợ dài hạn	16.6	28.2	-41.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.9	25.9	-42.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	766	737	4.0%
Vốn chủ sở hữu	766	737	4.0%
Vốn điều lệ	428	428	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

